

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2023

ĐVT: Đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | SỐ CUỐI KỲ 31/03/2023 | SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2023 |
|---|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 102,944,781,057 | 118,198,889,620 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 803,928,932 | 964,397,495 |
| 1. Tiền | 111 | VI.01 | 803,928,932 | 964,397,495 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 29,019,443,958 | 37,779,514,357 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.03.a | 17,210,708,540 | 20,469,275,023 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 4,525,387,533 | 9,113,377,727 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | (14,013,426,645) |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | 9,203,232,672 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.04.a | 30,611,935,905 | 46,226,184,063 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (23,328,588,020) | (33,219,128,483) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | VI.05 | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | VI.07 | 72,619,491,641 | 76,231,801,208 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 72,619,491,641 | 76,231,801,208 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 501,916,526 | 3,223,176,560 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.13.a | 35,150,126 | 62,968,635 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 466,766,400 | 2,556,472,791 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | VI.17.b | - | 1 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | VI.14.a | - | 603,735,133 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 116,741,812,829 | 101,953,200,161 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 9,195,399,898 | 9,195,399,898 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | VI.03.b | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | SỐ CUỐI KỲ 31/03/2023 | SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2023 |
|--|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | 9,195,399,898 | 9,195,399,898 |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | VI.04.b | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 13,674,022,195 | 14,073,263,719 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.09 | 13,674,022,195 | 14,073,263,719 |
| - Nguyên giá | 222 | | 19,956,874,927 | 20,081,114,822 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (6,282,852,732) | (6,007,851,103) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | VI.11 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.10 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | VI.12 | 6,855,945,683 | 7,055,566,439 |
| - Nguyên giá | 231 | | 8,982,934,277 | 8,982,934,277 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (2,126,988,594) | (1,927,367,838) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | VI.08 | 87,016,445,053 | 71,628,970,105 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | VI.08.a | - | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | VI.08.b | 87,016,445,053 | 71,628,970,105 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.13.b | - | - |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | VI.24.a | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | VI.14.b | - | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 219,686,593,886 | 220,152,089,781 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 163,838,708,376 | 190,832,075,235 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 176,898,423,573 | 203,891,790,432 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI.16.a | 10,737,002,177 | 17,437,663,013 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 88,144,632,969 | 69,375,290,479 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | SỐ CUỐI KỲ 31/03/2023 | SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2023 |
|---|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | VI.17.a | - | 191,036,378 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1,005,382,086 | 1,990,392,744 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI.18.a | 30,304,566,921 | 34,468,992,463 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | 9,250,146,400 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | VI.20.a | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.19.a | 6,596,861,607 | 30,669,124,502 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 39,974,017,563 | 40,373,184,203 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | VI.23.a | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 135,960,250 | 135,960,250 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | (13,059,715,197) | (13,059,715,197) |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | VI.18.b | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | (14,068,173,147) | (14,068,173,147) |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | VI.20.b | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | VI.19.b | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 1,008,457,950 | 1,008,457,950 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | VI.24.b | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | VI.23.b | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 55,847,885,510 | 29,320,014,546 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | VI.25 | 55,847,885,510 | 29,320,014,546 |
| 1. Vốn góp của Chủ sở hữu | 411 | | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 861,600,000 | 861,600,000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2,134,352,218 | 2,134,352,218 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | SỐ CUỐI KỲ 31/03/2023 | SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2023 |
|--|------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| I | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (97,148,066,708) | (123,675,937,672) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (15,000,000) | (26,206,672,192) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (97,133,066,708) | (97,469,265,480) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | VI.28 | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 219,686,593,886 | 220,152,089,781 |

Tp Vinh, ngày 18 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU


Thái Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Thái Thị Hương



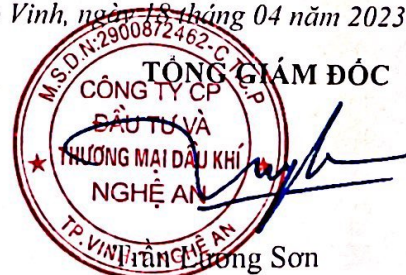
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý 1 năm 2023**

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-----|--|-------|-------------|-----------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | | Quý này | Quý này năm trước | Quý này | Quý này năm trước |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.1 | 4.252.858.388 | 1.886.271.885 | 4.252.858.388 | 1.886.271.885 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VII.2 | - | - | - | - |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 10 | | 4.252.858.388 | 1.886.271.885 | 4.252.858.388 | 1.886.271.885 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | VII.3 | 2.765.163.485 | 996.939.853 | 2.765.163.485 | 996.939.853 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV | 20 | | 1.487.694.903 | 889.332.032 | 1.487.694.903 | 889.332.032 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.4 | 129.117 | 212.954 | 129.117 | 212.954 |
| 7 | Chi phí hoạt động tài chính | 22 | VII.5 | 1.418.397.635 | 809.909.657 | 1.418.397.635 | 809.909.657 |
| | <i>Trong đó : Chi phí Lãi vay</i> | 23 | | 1.418.397.635 | 809.909.657 | 1.418.397.635 | 809.909.657 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 25 | VII.8 | 692.754.773 | 690.730.896 | 692.754.773 | 690.730.896 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII.8 | 623.722.759 | 623.018.908 | 623.722.759 | 623.018.908 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (1.247.051.147) | (1.234.114.475) | (1.247.051.147) | (1.234.114.475) |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | VII.6 | | - | | - |
| 12 | Chi phí khác | 32 | VII.7 | 15.568.866 | 19.742.746 | 15.568.866 | 19.742.746 |
| 13 | Lợi nhuận khác | 40 | | (15.568.866) | (19.742.746) | (15.568.866) | (19.742.746) |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (1.262.620.013) | (1.253.857.221) | (1.262.620.012) | (1.253.857.221) |
| 15 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VII.10 | - | - | - | - |
| 16 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VII.11 | - | - | - | - |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (1.262.620.013) | (1.253.857.221) | (1.262.620.012) | (1.253.857.221) |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 19 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Tp Vinh, ngày 18 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

Thái Thị Hương

Thái Thị Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2023

| STT | Chỉ tiêu | MS | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|--|-----------|--|--|
| I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD | | | | |
| 1. | Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 2,990,090,766 | 2,107,528,599 |
| 2. | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (5,928,533,276) | (15,255,116,188) |
| 3. | Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (668,193,728) | (438,550,993) |
| 4. | Tiền lãi vay đã trả | 04 | (470,825,946) | - |
| 5. | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | - | - |
| 6. | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 8,926,141,880 | 17,908,667,673 |
| 7. | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (3,866,294,474) | (3,390,228,439) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD | 20 | 982,385,222 | 932,300,652 |
| II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (66,330,000) | (72,255,000) |
| 2. | Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 129,117 | 212,954 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (66,200,883) | (72,042,046) |
| III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. | Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | 1,100,000,000 | 999,999,999 |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1,800,174,054) | (1,500,000,000) |
| 5. | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH | 36 | - | - |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (700,174,054) | (500,000,001) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 216,010,285 | 360,258,605 |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 587,918,647 | 604,138,890 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 803,928,932 | 964,397,495 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Thái Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Thái Thị Hương

Tp Vinh, ngày 18 tháng 04 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Phương Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT:

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001785 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 25 tháng 02 năm 2008, và các lần thay đổi. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 06 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

1.2. Hoạt động kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, Chi tiết : Hạ tầng khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Xây dựng nhà các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân phối vào đâu. Chi tiết : Dịch vụ ủy thác đầu tư;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết : Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết : Tư vấn thiết kế, thẩm tra hồ sơ thiết kế và dự toán các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật; Tư vấn thiết kế khảo sát địa hình công trình dân dụng, công nghiệp; Đo đạc, vẽ bản đồ địa chính, địa hình.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết : Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình;
- Khai khoáng khác chưa được phân bổ vào đâu. Chi tiết : Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết : Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác, kinh doanh các trung tâm thương mại, khu đô thị, khu công nghiệp, khu chung cư. Đầu tư xây dựng, khai thác, quản lý các dự án thủy điện, xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết : Tư vấn giám sát các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật.
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Đầu tư tài chính;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết : Vận tải khách du lịch, theo hợp đồng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : Cho thuê máy quan trắc, đo đạc, máy móc, thiết bị chuyên ngành xây dựng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN:

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN:

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của BTC.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4.4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|--------------------------|--------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 5 – 6 |
| Máy móc thiết bị | 3 – 7 |
| Phương tiện vận tải | 4 – 7 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 6 |
| TSCĐ khác | 3 – 4 |

4.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.6. Các khoản trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí tiếp thị, quảng cáo và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

4.7. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.8. Hợp đồng xây dựng:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

4.9. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.10. Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31-12-23 | 01-01-23 |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 535,298,870 | 535,298,870 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 116,923,231 | 116,923,231 |
| - Tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng | - | - |
| Cộng | 652,222,101 | 652,222,101 |

2. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31-12-23 | 01-01-23 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Phải thu khác | 38,957,447,623 | 38,957,447,623 |
| - Trả trước người lao động | - | - |
| - Phải trả, phải nộp khác | 13,886,492,958 | 13,886,492,958 |
| - Tạm ứng | 21,557,907,706 | 21,557,907,706 |
| | 74,401,848,287 | 74,401,848,287 |

3. Hàng tồn kho

| | 31-12-23 | 01-01-23 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | - | - |
| - Công cụ dụng cụ | - | - |
| - Chi phí SXKD dở dang | - | - |
| - Hàng hóa | 72,555,139,141 | 72,555,139,141 |
| Cộng | 72,555,139,141 | 72,555,139,141 |

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐHH | | | | | |
| Số dư ngày 01/10/2023 | 27,093,983,338 | 163,584,562 | 1,611,451,069 | 195,030,130 | 29,064,049,099 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | | |
| - Tăng khác | | | - | - | |
| - Giảm khác | | | - | - | - |
| Số dư ngày 31/12/2023 | 27,093,983,338 | 163,584,562 | 1,611,451,069 | 195,030,130 | 29,064,049,099 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | - |
| Số dư ngày 01/10/2023 | 5,965,154,180 | 163,584,562 | 1,611,451,069 | 195,030,130 | 7,935,219,941 |
| - Khấu hao trong kỳ | 149,716,570 | - | | | 149,716,570 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| Số dư ngày 31/12/2023 | 6,114,870,750 | 163,584,562 | 1,611,451,069 | 195,030,130 | 8,084,936,511 |
| GTCL của TSCĐHH | | | | | |
| - Tại ngày 01/10/2023 | 21,128,829,158 | - | - | - | 21,128,829,158 |
| - Tại ngày 31/12/2023 | 20,979,112,588 | | - | - | 20,979,112,588 |

| 5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | | |
|--|--|-------------------|-----------------|
| | | 31-12-23 VND | 01-01-23 VND |
| 1. Mua sắm TSCĐ | | - | - |
| 2. Chi phí XDCB dở dang | | 97,388,161,930 | 97,390,161,930 |
| - Dự án Nghi Phú | | 505,760,927 | 505,760,927 |
| - Dự án Resort Cửa Lò | | - | - |
| - Dự án khu đô thị Vinh Tân | | 568,708,938 | 568,708,938 |
| - Dự án khu nhà ở Hưng Lộc | | 96,278,729,338 | 96,278,729,338 |
| - Dự án Nghĩa Đàn | | 34,962,727 | 36,962,727 |
| 3. Sửa chữa lớn TSCĐ | | - | - |
| Cộng | | 97,388,161,930 | 97,390,161,930 |
| | | | |
| 6. Chi phí trả trước dài hạn | | | |
| | | 31-12-2023 VND | 1-1-2023 VND |
| - Chi phí trả trước dài hạn | | - | 80,059,310 |
| Cộng | | - | 80,059,310 |
| | | | |
| 7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | 672,743,592 | 102,777,450 |
| | | 31-12-2023 VND | 01-01-23 VND |
| - Thuế Giá trị gia tăng | | 672,743,592 | 102,777,450 |
| - Thuế khác | | - | - |
| Cộng | | 672,743,592 | 102,777,450 |
| | | | |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | | | |
| | | 31-12-2022 VND | 01-01-23 VND |
| - Kinh phí công đoàn | | 10,920,431 | 68,296,638 |
| - BHXH + BHYT + BHTN | | 285,696,146 | 237,000,810 |
| - Phải trả khác | | - | - |
| Cộng | | 296,616,577 | 305,297,448 |
| | | | |

9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| Đối tượng | 31-12-2022 | | 01-01-22 |
|-------------------------------|-----------------------|--|-----------------------|
| | VND | | VND |
| - Công ty TNHH Nga Hồng Khánh | 32,824,017,564 | | 32,824,017,564 |
| Cty TNHH Phú Nguyên Nga Việt | 7,149,999,999 | | 6,299,999,999 |
| - Công ty Cổ phần Hanviland | 1,008,457,950 | | 1,008,457,950 |
| Cộng | 40,982,475,513 | | 40,132,475,513 |

| | | | | |
|------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|
| Số dư ngày 01/10/2023 | 150,861,600,000 | -125,503,614,043 | 2,134,352,218 | 27,492,338,175 |
| - Tăng vốn trong kỳ này | | | | |
| - Lãi trong kỳ này | | -1,262,620,013 | | -1,262,620,013 |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | |
| - Chia cổ tức | | | | |
| - Giảm khác | | | | |
| Số dư ngày 31/12/2023 | 150,861,600,000 | -126,766,234,056 | 2,134,352,218 | 26,229,718,162 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Quý I/2023 VNĐ | Quý I/2022 VNĐ |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Doanh thu từ hoạt động xây dựng | | |
| - Doanh thu từ bán bất động sản | | |
| - Doanh thu bán hàng và dịch vụ | 4,252,858,388 | 1,886,271,885 |
| Cộng | 4,252,858,388 | 1,886,271,885 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Quý IV/2023 VNĐ | Quý I/2021 VNĐ |
|----------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Giá vốn của hoạt động xây dựng | | |
| - Giá vốn bán bất động sản | | |
| - Giá vốn bán hàng và dịch vụ | 2,765,163,485 | 996,939,853 |
| Cộng | 2,765,163,485 | 996,939,853 |

| | Quý I/2023 VNĐ | Quý I/2022 VNĐ |
|--|-------------------|-------------------|
| 3. - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 129,117 | 212,954 |

4. Chi phí hoạt động tài chính

| | Quý I/2023 VNĐ | Quý I/2022 VNĐ |
|-----------|-------------------|-------------------|
| - Lãi vay | 809,909,657 | 1,418,397,635 |

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán:**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh:

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

TP Vinh, ngày 17 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Thái Thị Hương

Thái Thị Hương

